

Số: 23 /QĐ-THBK

Cần Giờ, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Trường tiểu học Bình Khánh

Căn cứ Quyết định số 993/1998/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Bình Khánh thành Trường Tiểu học Bình Khánh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-GDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường tiểu học Bình Khánh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- PGD;
- BGH;
- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT



Đơn vị: Trường Tiểu học Bình Khánh

Chương: 622

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 23 /QĐ-THBK ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Trường Tiểu học Bình Khánh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	1.421.000.000
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
3	Sự nghiệp	1.421.000.000
a	Thu hoạt động dịch vụ	18.000.000
	- Nguồn căn tin	18.000.000
b	Thu sự nghiệp khác	1.403.000.000
	- Nguồn học hai buổi/ngày	107.900.000
	- Nguồn Câu lạc bộ Toán, Tiếng Việt	324.000.000
	- Nguồn tăng cường Tiếng Anh	189.000.000
	- Nguồn tin học tự chọn	67.500.000
	- Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	36.000.000
	- Nguồn Tiếng anh người nước ngoài	465.000.000
	- Nguồn Tiếng anh tự chọn	
	- Nguồn Vệ sinh bán trú	19.800.000
	- Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000
	- Nguồn phục vụ bán trú	118.800.000
	- Nguồn dạy kỹ năng sống	45.000.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.421.000.000
1	Chi sự nghiệp	1.421.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.421.000.000
a1	Nguồn căn tin	18.000.000
a1.1	Nghịệp vụ chuyên môn	0
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0
	7001. Chi mua đồ dùng dạy học	
a1.2	Các khoản chi khác	18.000.000
a1.2.1	Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	0
	1050. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0
	1052. Thuế thu nhập doanh nghiệp	
a1.2.2	Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ	1.000.000
	1700. Thuế giá trị gia tăng	0
	1701. Thuế giá trị gia tăng sản xuất, kinh doanh	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	1800. Thuế môn bài	1.000.000
	1804. Thuế môn bài bậc 4	1.000.000
	7750. Chi hoạt động khác	17.000.000
	7799. Chi nộp NSNN	17.000.000
a2	Nguồn học hai buổi/ngày	107.900.000
a2.1	Thanh toán cá nhân	94.857.000
	6100. Phụ cấp lương	3.142.000
	6112. Phụ cấp ưu đãi nhân viên y tế	2.782.000
	6113. Phụ cấp trách nhiệm	360.000
	6400. Thanh toán cá nhân	91.715.000
	6449. Chi 70% giáo viên giảng dạy	75.530.000
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	10.790.000
	6449. Chi 05% cán bộ quản lý và bộ phận thu	5.395.000
a2.1	Nghiep vụ chuyên môn	13.043.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	7.300.000
	6501. Chi tiền điện	2.000.000
	6502. Chi tiền nước	2.500.000
	6504. Chi tiền đổ rác	2.800.000
	6550. Vật tư văn phòng	2.000.000
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	2.000.000
	6599. Chi mua vật rẻ mau hỏng	
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	1.343.000
	6601. Chi tiền cước điện thoại	843.000
	6605. Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	500.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.400.000
	7001. Chi đồ dùng dạy học	2.400.000
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
a3	Nguồn học Câu lạc bộ	324.000.000
a3.1	Thanh toán cá nhân	226.980.000
	6100. Phụ cấp lương	180.000
	6112. Phụ cấp ưu đãi nhân viên y tế	
	6113. Phụ cấp trách nhiệm	180.000
	6400. Thanh toán cá nhân	226.800.000
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy	194.400.000
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	22.680.000
	6449. Chi 3% cán bộ quản lý và bộ phận thu	9.720.000
a3.1	Nghiep vụ chuyên môn	97.020.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	50.620.000
	6501. Chi tiền điện	30.000.000
	6502. Chi tiền nước	19.220.000
	6504. Chi tiền đổ rác	1.400.000
	6550. Vật tư văn phòng	10.000.000
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	10.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6599. Chi mua vật rẻ mau hỏng	
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	3.000.000
	6601. Chi tiền cước điện thoại	1.000.000
	6605. Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	2.000.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.000.000
	7001. Chi đồ dùng dạy học	1.000.000
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	32.400.000
	7954. Chi lập các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	32.400.000
a3	Nguồn tin học tự chọn	67.500.000
a3.1	Thanh toán cá nhân	23.650.200
	6100. Phụ cấp lương	2.959.200
	6112. Phụ cấp ưu đãi nhân viên y tế	2.779.200
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	180.000
	6400. Thanh toán cá nhân	20.691.000
	6449. Chi giáo viên giảng dạy	12.546.000
	6449. Chi 17% quản lý, người thu	6.120.000
	6449. Chi 3% Bảo vệ, phục vụ	2.025.000
a3.2	Nghiệp vụ chuyên môn	43.849.800
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	12.469.800
	6501. Điện cơ quan	7.469.800
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	
	6504. Mua đồ vệ sinh phí	5.000.000
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.380.000
	6601. Cước điện thoại	600.000
	6605. Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	780.000
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000
	6912. Chi bảo trì phòng máy vi tính học sinh	30.000.000
	6913. Chi sửa máy lạnh phòng vi tính	
a4	Nguồn chứng chỉ Tiếng anh Quốc tế	36.000.000
a4.1	Thanh toán cá nhân	28.800.000
	6400. Thanh toán cá nhân	28.800.000
	6449. Chi 70% giáo viên giảng dạy	25.200.000
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	3.600.000
a4.2	Nghiệp vụ chuyên môn	7.200.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	5.200.000
	6501. Điện cơ quan	5.200.000
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.000.000
	6608. Chi tiền mua sách, Báo	2.000.000
a5	Nguồn Tiếng anh người nước ngoài	465.000.000
a5.1	Thanh toán cá nhân	73.500.000
	6400. Thanh toán cá nhân	73.500.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	46.500.000
	6449. Chi bồi dưỡng GV hỗ trợ tiết dạy GV nước ngoài	27.000.000
a5.2	Nghiệp vụ chuyên môn	391.500.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000
	6501. Điện cơ quan	30.000.000
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	20.000.000
	6550. Vật tư văn phòng	13.000.000
	6599. Chi tiền mua vật rẻ mao hỏng	13.000.000
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.000.000
	6605. Chi tiền mạng Internet	3.000.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	325.500.000
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	325.500.000
a6	Nguồn Tiếng Anh tăng cường	189.000.000
a6.1	Thanh toán cá nhân	170.100.000
	6400. Thanh toán cá nhân	170.100.000
	6449. Chi 80% giáo viên giảng dạy	151.200.000
	6449. Chi 7% cán bộ quản lý và bộ phận thu	13.230.000
	6449. Chi 3% Nhân viên Bảo vệ, phục vụ	5.670.000
a6.2	Nghiệp vụ chuyên môn	18.900.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	15.922.000
	6501. Điện cơ quan	10.000.000
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	4.500.000
	6504. Mua đồ vệ sinh phí	1.422.000
	6550. Vật tư văn phòng	2.978.000
	6551. Văn phòng phẩm	2.978.000
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0
	6601. Cước điện thoại	
a7	Nguồn Kỹ năng sống	45.000.000
a7.1	Thanh toán cá nhân	4.500.000
	6400. Thanh toán cá nhân	4.500.000
	6449. Chi 30% giáo viên giảng dạy	
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	4.500.000
a7.2	Nghiệp vụ chuyên môn	40.500.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	9.000.000
	6501. Điện cơ quan	7.000.000
	6504. Mua đồ vệ sinh phí	2.000.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.000.000
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	27.000.000
	Chi lập các quỹ của đơn vị	4.500.000
7954	Chi trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.500.000
a8	Nguồn Vệ sinh bán trú	19.800.000
a8.1	Nghiệp vụ chuyên môn	19.800.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	19.800.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6501. Điện cơ quan	2.300.000
	6502. Chi tiền nước vệ sinh cơ quan	2.500.000
	6504. Mua đồ vệ sinh phí	15.000.000
a9	Nguồn Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000
a9.1	Nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	0
	6504. Mua đồ vệ sinh phí	
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.000.000
	7049. Chi mua thiết bị phục vụ bán trú	30.000.000
a10	Nguồn Phục vụ bán trú	118.800.000
a10.1	Thanh toán cá nhân	106.920.000
	6400. Thanh toán cá nhân	106.920.000
	6449. Chi 70% NV cấp dưỡng, Bảo mẫu bán trú	83.160.000
	6449. Chi 20% cán bộ quản lý và bộ phận thu	23.760.000
a10.2	Nghiệp vụ chuyên môn	11.880.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	11.880.000
	6501. Điện cơ quan	5.000.000
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	4.000.000
	6504. Mua đồ vệ sinh phí	2.880.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Phí B	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.728.000.000
I	Nguồn Ngân sách trong nước	16.728.000.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.728.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.728.000.000
1.1.1	Thanh toán cá nhân	15.543.936.000
	6000. Lương	4.351.708.800
	6001. Lương biên chế	4.351.708.800
	6100. Phụ cấp lương	2.633.758.821
	6101. PC chức vụ	54.000.000
	6102. PC khu vực	92.880.000
	6112. PC ưu đãi	1.409.316.221
	6113. PC trách nhiệm	8.640.000
	6115. PC vượt khung	44.744.800
	6115. PC thâm niên nhà giáo	994.177.800
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	30.000.000
	6200. Tiền thưởng	25.380.000
	6201. Lao động tiên tiến	25.380.000
	6300. Các khoản đóng góp	1.279.488.379
	6301. 17.5% BHXH	952.810.495

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6302. 03% BHYT	163.338.942
	6303. 02% KPCĐ	108.892.628
	6304. 01% BHTN	54.446.314
	6400. Thanh toán cá nhân	7.253.600.000
	6449. TC ngành	361.200.000
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08/2022/NQ-HĐND	6.743.000.000
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08/2022/NQ-HĐND (HĐND 111	144.000.000
1.1.2	Nghệp vụ chuyên môn	1.180.564.000
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	220.000.000
	6501. Điện cơ quan	90.000.000
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	80.000.000
	6503. Xăng	15.000.000
	6504. Chồng mới một , hút hầm cầu	35.000.000
	6550. Vật tư văn phòng	126.600.000
	6551. Văn phòng phẩm	70.000.000
	6552. Công cụ dụng cụ Văn phòng	20.000.000
	6553. Giấy bút soạn bài	1.600.000
	6599. Vật rẻ mau hỏng	35.000.000
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	95.064.000
	6601. Cuộc điện thoại	6.064.000
	6603. In ấn bao thư	5.000.000
	6605. Internet	10.000.000
	6605. Cổng thông tin điện tử	39.000.000
	6608. Sách, báo	35.000.000
	6700. Công tác phí	73.600.000
	6701. Tàu xe	20.000.000
	6702. PC công tác phí	20.000.000
	6704. Khoản công tác phí	33.600.000
	6750. Chi phí thuê mướn	15.000.000
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	150.000.000
	6905. Sửa thiết bị PCCC	30.000.000
	6912. Bảo trì, sửa chữa máy vi tính	30.000.000
	6913. Sửa Tài sản và Thiết bị văn phòng	30.000.000
	6921. Sửa đường điện, cấp thoát nước	30.000.000
	6949. Sửa Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	30.000.000
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.000.000
	6955. Máy photocopy	25.000.000
	6956. Máy vi tính	20.000.000
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	455.300.000
	7001. Đồ dùng dạy học	70.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	7004. Đồng phục giáo viên thể dục	4.000.000
	7004. Đồng phục giáo viên TPT đội	700.000
	7004. Đồng phục bảo vệ	2.000.000
	7004. Đồng phục PCCC	6.000.000
	7012. Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác CM	50.000.000
	Chi tiền phần mềm tập huấn giáo viên	25.000.000
	7012. Hợp đồng thỉnh giảng	260.000.000
	7049. Phần mềm BHXH	5.200.000
	7049. Chi tiền phần mềm tập huấn giáo viên	22.500.000
	7049. Khen thưởng học sinh	6.900.000
	7049. Giấy khen	3.000.000
		0
1.1.3	Mua sắm, sửa chữa lớn	
1.1.4	Các khoản chi khác	3.500.000
	7750. Chi khác	3.500.000
	7756. Phí ATM	3.500.000

* Hình thức công khai

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sư phạm ngày 10 /01 /2024

